

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 03-7-2019

“V/v tranh chấp xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Vũ**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Thanh Tùng**

2. Ông **Võ Phước Hòa Bình**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Âu Thị Thảo** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2019 về “tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2019/QĐXX-ST ngày 27 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Bé N** sinh năm: 1971

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T** sinh năm: 1966

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang

(Bà N có mặt, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 27 tháng 02 năm 2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bé N trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau vào năm 1988, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng bà sống hạnh phúc đến cuối năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường xuyên ăn nhậu về chửi đánh bà, cờ bạc, thiếu trách nhiệm với vợ con. Bà có khuyên nhưng ông T không sửa đổi nên bà và ông T sống ly thân với nhau từ năm 2018 đến nay không có trao đổi hàn gắn tình cảm. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu được ly hôn. Về con chung: bà và ông T có 03 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh năm 1989, Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1995 đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu gì. Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng ông T không có văn bản gửi Tòa án thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại phiên tòa bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu như trên, ông T đã được Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T là phù hợp điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bé N và ông Nguyễn Văn T tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau vào năm 1988 đến ngày 30 tháng 7 năm 2004 được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T được pháp luật thừa nhận. Tuy nhiên trong quá trình chung sống theo bà N trình bày là đến cuối năm 2010 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường xuyên cờ bạc, uống rượu về đánh bà và thiếu trách nhiệm với gia đình. Mâu thuẫn kéo dài đến năm 2018 thì bà và ông T không còn chung sống với nhau, không có hàn gắn tình cảm. Còn ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà N chứng tỏ ông T không còn quan tâm đến quan hệ vợ chồng, mặt khác bà N và ông T có thời gian dài không còn chung sống với nhau cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho bà N ly hôn với ông T là phù hợp điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: bà N và ông T có 03 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh năm 1989, Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1995 đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Bé N và ông Nguyễn Văn T.

2. Về nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bé N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 09913 ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C; bà N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Đối với ông T thời hạn kháng cáo trên được tính kể từ ngày được Tòa án tổng đạt bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thanh Vũ

